

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ CHÍ LINH
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 08/2020/ HNGĐ- ST

Ngày 07/05/2020

“V/v ly hôn, tranh chấp nuôi con
khi ly hôn ”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CHÍ LINH, TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Chu Thị Thu Hương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Hoàng Thị Thu Thảo

2. Bà Trần Thị Hoa

- Thư ký phiên tòa: Bà Mạc Thị Thủy - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Lệ - Kiểm sát viên.

Ngày 07 tháng 5 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố C, tỉnh H xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 494/2019/TLST - HNGĐ ngày 20 tháng 12 năm 2019 về ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 08/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 3 năm 2020, quyết định hoãn phiên tòa số 6A/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17 tháng 4 năm 2020, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Q, sinh năm 1985

Địa chỉ: Thôn H, xã T, huyện P, tỉnh H; Vắng mặt có lý do.

- Bị đơn: Anh Vũ Chí T, sinh năm 1978

Địa chỉ: Khu dân cư L, phường C, thành phố C, tỉnh H; Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, các bản tự khai, biên bản hòa giải, nguyên đơn trình bày:

Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Chí T kết hôn ngày 09/11/2015, có đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thành phố C, tỉnh H. Khi đó, chị và anh T đã chung sống với nhau 5 năm và có 2 con rồi mới đi đăng ký kết hôn. Anh chị có tổ chức

lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương. Sau ngày cưới, anh chị về chung sống tại nhà của vợ chồng ở khu dân cư N 1, phường S, thành phố C, tỉnh H. Được một thời gian, anh chị về chung sống cùng bố mẹ đẻ anh T ở khu dân cư L, phường C, thành phố C, tỉnh H. Thời gian đầu, vợ chồng chung sống hòa thuận hạnh phúc. Đến khi chị Q sinh cháu thứ hai được 1 năm thì vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do chị phát hiện ra anh T nghiện hút ma túy. Mặc dù, chị đã can ngăn, khuyên bảo nhưng anh T không thay đổi và không thể cai nghiện được. Mỗi lần anh T lên cơn nghiện là đánh đập, chửi mắng chị. Trong gia đình, có chuyện gì không vừa ý là cả gia đình anh T tập trung chửi bới, giết móc chị thậm tệ khiến chị không thể chịu đựng được. Đến tháng 5 năm 2016, chị đã đưa con thứ hai về nhà bố mẹ đẻ ở P- H sinh sống từ đó cho đến nay. Kể từ khi chị về nhà bố mẹ đẻ, anh T không tìm đón chị về. Chị chỉ biết anh T làm lái xe đường dài Bắc Nam, còn cụ thể đi đâu, làm gì chị cũng không quan tâm. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho chị và anh T. Về con chung: Chị và anh T có 2 con chung là Vũ Tiến A, sinh ngày 28/11/2010 và Vũ Đức A, sinh ngày 26/8/2014. Cháu Tiến A đang sống cùng ông bà nội, cháu Đức A đang sinh sống cùng với chị. Nếu vợ chồng ly hôn, chị có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung và tự nguyện không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về tài sản chung và nợ: Vợ chồng không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T đã được Tòa án nhân dân thành phố C triệu tập nhiều lần hợp lệ nhưng anh không đến Tòa án, cũng như không trình bày quan điểm và ký kết bất kỳ văn bản nào của Tòa án để bảo vệ quyền và lợi ích của mình.

Qua xác minh với trưởng khu dân cư L- phường C, bà T- mẹ đẻ anh T, chị H- em gái anh T xác nhận: Chị Q và anh T về chung sống với nhau từ năm 2010, đến năm 2015 thì mới đi đăng ký kết hôn tại UBND phường C. Anh chị có chung sống cùng với bố mẹ đẻ anh T là ông K và bà T ở khu dân cư L, phường C. Quá trình anh chị sinh sống không có việc làm, không có thu nhập, sống phụ thuộc bố mẹ anh T nên thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, bất đồng. Chị Q không chịu khó làm ăn mà còn có lời nói không tốt về gia đình T. Mâu thuẫn anh chị trầm trọng nhất vào tháng 12 năm 2016, anh chị có bàn nhau đi xuất khẩu lao động nhưng xảy ra mâu thuẫn nên không đi nữa. Chị Q đưa con thứ hai về H sinh sống, anh T bỏ đi làm lái xe đường dài Bắc Nam. Từ đó cho đến nay, chị Q không quay lại nhà ông K bà T sinh sống, anh T đi lái xe khoảng 2 đến 3 tháng mới về một lần, địa chỉ nơi làm việc cụ thể thì anh T không thông báo cho gia đình biết nên không thể cung cấp cho Tòa án. Nay chị Q xin ly hôn anh T đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng anh chị và theo quy định của pháp luật. Về con chung: Anh T chị Q có 02 con chung là Vũ Tiến A, sinh ngày 28/11/2010 và Vũ Đức A, sinh ngày 26/8/2014. Hiện cháu Tiến A đang ở cùng ông bà nội, cháu Đức A ở với chị Q. Nếu anh chị ly hôn, theo gia đình T đề nghị Tòa án giao cháu Tiến A cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Đức A cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Ông K, bà T và chị H sẽ hỗ trợ chăm sóc, chăm nom, nuôi dưỡng cháu Tiến A lúc anh T vắng nhà.

Tại phiên tòa:

Chị Q và anh T đều vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố C phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của những người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Áp dụng khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b khoản 2 Điều 227; Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Q: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Q được ly hôn anh T. Về quan hệ con chung: Giao hai con chung là Vũ Tiến A, sinh ngày 28/11/2010 và Vũ Đức A, sinh ngày 26/8/2014 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị. Về quan hệ tài sản: Không đặt ra giải quyết. Về án phí: Chị Q phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Về tố tụng: Chị Nguyễn Thị Q khởi kiện xin ly hôn, tranh chấp nuôi con khi ly hôn đối với anh Vũ Chí T có địa chỉ cư trú tại phường C, thành phố C nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố C theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Anh Vũ Chí T là bị đơn không có yêu cầu phản tố, đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt, không có lý do, chị Q vắng mặt và có đơn xin xử vắng mặt, Hội đồng xét xử căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự xét xử vắng mặt chị Q, anh T.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Q và anh Vũ Chí T kết hôn trên cơ sở tự nguyện, đủ điều kiện kết hôn. Anh chị có thời gian chung sống với nhau từ năm 2010, đến ngày 09/11/2015 mới đăng ký kết hôn tại UBND phường C, thành phố C nên vẫn xác định quan hệ hôn nhân của anh chị là hợp pháp, được pháp luật thừa nhận. Anh chị có thời gian dài sinh sống hòa thuận hạnh phúc. Đến năm 2016, anh chị bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do anh chị bất đồng sinh hoạt, lối sống hàng ngày. Đến tháng 6 năm 2016, mâu thuẫn vợ chồng diễn ra trầm trọng. Nguyên nhân là do anh chị không còn tin tưởng nhau về kinh tế, cũng như đôi nhân xử thế trong gia đình. Chị Q đã về nhà ngoại sinh sống. Anh T đi đâu, làm gì cũng không thông báo cho chị Q. Anh T cũng không tìm đón chị Q về. Vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau kể từ đó cho đến nay. Xét thấy, mâu thuẫn vợ chồng anh chị ban đầu chỉ là nghi ngờ, thiếu niềm tin, hiểu lầm, xô xát trong gia đình. Sau đó, anh chị không tìm biện

pháp khắc phục, tháo gỡ mà bỏ mặc nhau, không quan tâm cả về tình cảm lẫn kinh tế từ năm 2016 cho đến nay nên Hội đồng xét xử xác định hôn nhân của anh chị lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Bản thân anh T đều vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án mà không có lý do. Tại phiên tòa hôm nay, anh T vắng mặt không có lý do chính đáng là nhằm gây khó khăn cho chị Q. Nay xét thấy yêu cầu ly hôn của chị Q phù hợp quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình nên cần chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ con chung: Con chung của anh chị là Vũ Tiến A, sinh ngày 28/11/2010 và Vũ Đức A, sinh ngày 26/8/2014. Cháu Tiến A có nguyện vọng ở với anh T và ông bà nội. Xét trong quá trình giải quyết vụ án, anh T thường vắng mặt tại địa phương, không có sự thống nhất thỏa thuận trình bày quan điểm về việc người trực tiếp nuôi dưỡng con chung với chị Q và bố mẹ đẻ anh. Hội đồng xét xử căn cứ theo quy định tại khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82, Điều 83 Luật HNGĐ để quyết định việc giao cháu Tiến A, Đức A cho ai trực tiếp nuôi dưỡng trên cơ sở đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu. Khi ly hôn, bố mẹ có nghĩa vụ trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chưa thành niên. Ông bà cũng có trách nhiệm nuôi dưỡng cháu chưa thành niên khi cháu chưa thành niên không còn cha mẹ, anh chị em hoặc còn cha, mẹ nhưng không có khả năng nuôi dưỡng. Do đó, trách nhiệm trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cháu Tiến A, Đức A trước hết vẫn thuộc về chị Q và anh T. Anh T hiện thường xuyên lái xe đường dài, vắng nhà, thỉnh thoảng mới về nhà nên không đảm bảo quyền lợi mọi mặt cho cháu Tiến A. Hiện chị Q đang trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đức A, chị làm nghề buôn bán, thu nhập hàng tháng là 10.000.000đồng, thời gian làm việc tự do, có điều kiện chăm sóc, nuôi dưỡng con cái nên việc giao cả hai cháu Tiến A, Đức A cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng đảm bảo quyền lợi ích cho cháu Tiến A và Đức A. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy cần giao cháu Vũ Tiến A và Vũ Đức A cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

[2.3]. Về quan hệ tài sản, nợ: Chị Q xác định không có tài sản gì chung, không nợ ai, không ai nợ vợ chồng nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên không xét.

[2.4]. Về án phí: Chị Q là nguyên đơn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm ly hôn theo quy định tại Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 40, điểm b

khoản 2 Điều 227, khoản 1 và khoản 3 Điều 228 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Luật án phí, lệ phí; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Q.

- Về quan hệ hôn nhân: Xử cho chị Nguyễn Thị Q ly hôn anh Vũ Chí T.

- Về quan hệ con chung: Xử giao hai con chung là Vũ Tiến A, sinh ngày 28/11/2010 và Vũ Đức A, sinh ngày 26/8/2014 cho chị Q trực tiếp nuôi dưỡng từ tháng 5 năm 2020 cho đến khi con chung tròn 18 tuổi. Chấp nhận sự tự nguyện của chị Q không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung với chị.

Anh T có quyền và nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

- Về quan hệ tài sản, nợ: Không đặt ra giải quyết.

- Về án phí: Chị Nguyễn Thị Q phải nộp 300.000đồng án phí dân sự sơ thẩm ly hôn, đối trừ với số tiền 300.000đồng chị Q đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai thu số AA/2017/0006259 ngày 20/12/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố C, tỉnh H.

- Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- VKSND thành phố C;
- Các đương sự;
- UBND phường C, thành phố C(để ghi vào sổ hộ tịch);
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Chu Thị Thu Hương